

THÔNG TƯ

Quy định về chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi

Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về chăn nuôi động vật khác thuộc danh mục động vật khác được phép chăn nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 18 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi.¹

¹ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết Luật Chăn nuôi về quản lý chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến chăn nuôi; truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi* bao gồm giun quế (*Perionyx excavatus*), ruồi lính đen (*Hermetia illucens*), dế (*Acheta domesticus*), bò cạp (*Arachnida*), vịt trời (*Anas poecilorhyncha haringtoni*), đông (*Leiolepis belliana*), tằm (*Bombyx Mori*).

2. *Chất nền* là nguyên liệu mà giun quế, dế, ruồi lính đen sống trên đó.

3. *Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi* là hoạt động theo dõi, giám sát, xác định được một đơn vị sản phẩm chăn nuôi theo thời gian và địa điểm qua từng công đoạn của chuỗi cung ứng.

4. *Vật mang dữ liệu truy xuất nguồn gốc* là phương tiện hoặc vật thể chứa đựng dữ liệu hoặc đường dẫn đến dữ liệu sản phẩm, hàng hoá (bao gồm nhưng

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 61/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu; Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ; Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam; Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y; Cục trưởng Cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

không giới hạn: tem, nhãn, thẻ và vật thể phù hợp khác), bảo đảm thiết bị có thể đọc được; dữ liệu có thể xác thực được.

5. *Thiết bị có thể đọc được* là các phương tiện công nghệ như máy quét mã vạch, đầu đọc RFID, điện thoại thông minh, camera quét mã và các thiết bị khác có khả năng thu nhận và giải mã dữ liệu được lưu trữ trên vật mang dữ liệu.

6. *Dữ liệu truy xuất nguồn gốc* là các dữ liệu từ các bộ phận và quá trình khác nhau trong phạm vi truy xuất nguồn gốc đã xác định. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc bao gồm nhưng không giới hạn: dữ liệu về chất lượng, an toàn của sản phẩm và các dữ liệu cơ bản.

Chương II

QUẢN LÝ ĐỘNG VẬT KHÁC TRONG DANH MỤC ĐỘNG VẬT KHÁC ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI

Điều 4. Quy định quản lý chăn nuôi giun quế, ruồi lính đen, dế, bò cạp

1. Yêu cầu đối với cơ sở chăn nuôi giun quế, ruồi lính đen, dế, bò cạp

Cơ sở chăn nuôi giun quế, ruồi lính đen, dế, bò cạp phải đáp ứng các yêu cầu như sau:

a) Cơ sở chăn nuôi phải có diện tích nuôi phù hợp, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường. Khu vực nuôi phải có hàng rào làm bằng vật liệu phù hợp bao quanh;

b) Có chuồng nuôi, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi;

c) Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi và dữ liệu khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu trữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu một năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi;

d) Không sử dụng phân, xác động vật mắc bệnh làm chất nền cho chăn nuôi giun quế, dế, bò cạp, ruồi lính đen mục đích làm thực phẩm, chế biến cho con người, thức ăn chăn nuôi;

đ) Có thể sử dụng giun quế, ruồi lính đen, dế, bò cạp thu hoạch tự nhiên làm nguồn giống bổ sung cho cơ sở chăn nuôi;

e) Trường hợp cơ sở sử dụng ruồi lính đen, dế và sản phẩm giống của chúng nhập khẩu để chăn nuôi, phải lưu trữ hồ sơ do tổ chức, cá nhân xuất khẩu cung cấp để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

2. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp vì mục đích thương mại phải thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi theo biểu mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này với cơ quan có thẩm quyền.

3.² Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tiếp nhận Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp trên địa bàn tỉnh.

4.³ Tiếp nhận Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp

a) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tiếp nhận Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp của cơ sở chăn nuôi bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận Thông báo, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính thông báo công khai phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp trên Cổng Thông tin điện tử của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính.

Điều 5. Quy định quản lý chăn nuôi vịt trời, đông

Căn cứ quy mô chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi vịt trời, đông phải đáp ứng quy định tại Điều 54 và các khoản 1, 2 Điều 55 hoặc Điều 56 Luật Chăn nuôi và các yêu cầu sau:

1. Tổ chức, cá nhân chỉ được nuôi vịt trời, đông có nguồn gốc hợp pháp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc của vịt trời, đông được nuôi.

2. Tổ chức, cá nhân nuôi vịt trời, đông phải có chuồng nuôi phù hợp với tập tính sinh học của vật nuôi, an toàn cho con người, vật nuôi khác, an toàn sinh học và an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở chăn nuôi phải lập sổ, ghi chép theo dõi và lưu trữ các thông tin trong quá trình chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc vịt trời, đông.

Điều 6. Quy định quản lý chăn nuôi tầm

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, mua bán giống tầm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22; các điểm b, c và đ khoản 2 Điều 22; khoản 3 Điều 22; khoản 6 Điều 23; Điều 24 và Điều 25 Luật Chăn nuôi.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

2. Khảo nghiệm, kiểm định giống tầm mới thực hiện theo quy định tại các Điều 26, 27, 28, 29, 30 và 31 Luật Chăn nuôi.

3. Giống tầm được tạo ra bằng công nghệ biến đổi gen và giống tầm, nguồn gen tầm biến đổi gen nhập khẩu phải tuân thủ quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

Chương III

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

Điều 7. Quản lý mã số cơ sở chăn nuôi

1. Chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi quy định tại Phụ lục III Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

2. Lập tài khoản để đăng nhập Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và thực hiện kê khai như sau:

a) Chủ cơ sở chăn nuôi lập tài khoản để đăng nhập Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mae.gov.vn.

Thông tin lập tài khoản gồm tên đăng nhập là mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế hoặc số định danh hoặc số căn cước công dân của chủ cơ sở chăn nuôi;

Thông tin kê khai khi lập tài khoản gồm các trường thông tin quy định trong Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

b) Thực hiện kê khai theo biểu mẫu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi. Kê khai hoạt động chăn nuôi áp dụng với tất cả các cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải kê khai chăn nuôi.

c) Khuyến khích cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải kê khai chăn nuôi; cơ sở hoạt động chăn nuôi khác gồm: cơ sở chăn nuôi không thuộc đối tượng phải kê khai chăn nuôi, cơ sở thu gom, giết mổ, pha lóc, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi, cơ sở kinh doanh chăn nuôi khác thực hiện kê khai để đăng ký truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

3. Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi

a)⁴ Đối với trường hợp kê khai quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số định danh cho cơ sở

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

ngay khi hoàn thành kê khai hoạt động chăn nuôi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

b)⁵ Đối với trường hợp kê khai quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số định danh cho cơ sở trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kê khai trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu và xác nhận thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

c) Mã số do Hệ thống cấp được thông báo trên tài khoản và gửi đến thư điện tử của tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cấp, phải nêu rõ lý do;

d) Cấu trúc mã số định danh cơ sở chăn nuôi gồm:

(414) 893 MMMM PPPPP C (254) X Y

Trong đó:

(414): Số phân định địa điểm toàn cầu GS1;

893: Mã Quốc gia Việt Nam;

MMMM: Số định danh do GS1 Việt Nam cấp cho Cục Chăn nuôi và Thú y;

PPPPP: Số tham chiếu cơ sở để xác định cơ sở đơn nhất tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp;

C: Số kiểm tra tính theo thuật toán;

(254): Số phân định mở rộng cho mã số địa điểm toàn cầu;

X: Loại hình cơ sở chăn nuôi được quy ước theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Y: Mã đối tượng vật nuôi được quy ước theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4.⁶ Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi và thông báo đến thư điện tử của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kiểm tra, xác nhận thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trong các trường hợp sau:

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

a) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi thông báo ngừng sử dụng mã số định danh cơ sở trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

b) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi không đáp ứng điều kiện chăn nuôi quy định tại Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm kiểm tra, giám sát hoặc kết quả kiểm tra, giám sát có thông tin không đúng với thông tin trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

5.⁷ Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ thời điểm thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi, tổ chức, cá nhân thực hiện khắc phục và gửi báo cáo trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi và thông báo đến thư điện tử của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kiểm tra, xác nhận thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính; trường hợp từ chối cấp, phải nêu rõ lý do.

6. Trường hợp thay đổi thông tin kê khai theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân tự cập nhật thông tin thay đổi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

Điều 8. Quản lý mã số sản phẩm chăn nuôi

1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc và kê khai trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi để được cấp mã số sản phẩm chăn nuôi.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi có nhu cầu được cấp mã số sản phẩm chăn nuôi đăng nhập Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và thực hiện kê khai để truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đã được cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi đăng nhập tài khoản trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mae.gov.vn. Thông tin đăng nhập là mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế hoặc số định danh hoặc số căn cước công dân của chủ cơ sở;

b) Thực hiện kê khai theo biểu mẫu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

3. Sau khi nhận đầy đủ thông tin theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số sản phẩm chăn nuôi cho cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi. Mã số do Hệ thống cấp được thông báo trên tài khoản và gửi đến thư điện tử của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi. Trường hợp từ chối cấp, phải nêu rõ lý do.

4. Cấu trúc mã số sản phẩm chăn nuôi gồm:

(01) i 893 MMMM PPPPP C (21) XYZ

Trong đó:

(01): Số phân định sản phẩm toàn cầu GS1;

i (từ số 0 đến số 9): Cấp độ đóng gói của sản phẩm;

893: Mã Quốc gia Việt Nam;

MMMM: Số định danh do GS1 Việt Nam cấp cho Cục Chăn nuôi và Thú y;

PPPPP: Số tham chiếu sản phẩm để xác định loại sản phẩm đơn nhất của cơ sở do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp;

C: Số kiểm tra tính theo thuật toán;

(21): Số xeri phân định đơn nhất cho một sản phẩm riêng rẽ của từng công đoạn;

X: Loại hình cơ sở chăn nuôi được quy ước theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Y: Mã đối tượng vật nuôi được quy ước theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Z: Mã sản phẩm chăn nuôi được quy ước theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động thu hồi mã số sản phẩm chăn nuôi và thông báo đến thư điện tử của tổ chức, cá nhân chăn nuôi trên cơ sở kiểm tra, xác nhận thông tin của cơ quan chuyên môn về chăn nuôi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân đã được cấp mã số sản phẩm chăn nuôi thông báo ngừng sử dụng mã số sản phẩm chăn nuôi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày gửi báo cáo khắc phục nhưng tổ chức, cá nhân chăn nuôi không khắc phục được lỗi kết quả kiểm tra, giám sát không đúng với thông tin trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

c) Tổ chức, cá nhân không lưu trữ hồ sơ theo quy định liên quan đến quá trình truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Điều 9. Quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi

1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chăn nuôi thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13274:2020 Truy xuất nguồn gốc - Hướng dẫn định dạng các mã dùng trong truy vết.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi sử dụng vật mang dữ liệu bảo đảm phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13275:2020 Truy xuất nguồn gốc - Định dạng vật mang dữ liệu. Vật mang dữ liệu được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao bì hoặc trong tài liệu kỹ thuật hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.

4. Khi thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi, cơ sở sản xuất sản phẩm chăn nuôi phải tổ chức ghi chép, lưu trữ, bảo đảm trích xuất và báo cáo được các thông tin sau:

a) Thông tin về lô sản xuất của sản phẩm:

Tên sản phẩm;

Số lô sản xuất của sản phẩm;

Số lượng hoặc khối lượng sản phẩm thuộc lô sản phẩm đã sản xuất;

Ngày sản xuất của lô sản phẩm;

Hạn sử dụng đối với sản phẩm;

Hình ảnh nhận diện sản phẩm;

Các công đoạn trong sản xuất, kinh doanh (bao gồm tối thiểu thông tin: mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và thời gian sự kiện truy xuất nguồn gốc của từng công đoạn);

Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng.

b) Số lượng sản phẩm của lô sản xuất đã xuất, còn tồn tại kho của cơ sở sản xuất sản phẩm;

c) Danh sách tên, địa chỉ của khách hàng, các đại lý phân phối sản phẩm (nếu có); số lượng sản phẩm của lô sản xuất đã nhập, đã bán và còn tồn tại kho.

5. Khi thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi, cơ sở kinh doanh sản phẩm chăn nuôi phải tổ chức ghi chép, lưu trữ, bảo đảm trích xuất và báo cáo được các thông tin sau đây:

a) Tên, địa chỉ của cơ sở cung cấp sản phẩm chăn nuôi cho cơ sở kinh doanh;

b) Thông tin về loại sản phẩm chăn nuôi, số lượng sản phẩm của lô sản phẩm đã nhập, đã bán và còn tồn tại kho cơ sở kinh doanh;

c) Danh sách tên, địa chỉ của khách hàng, các đại lý phân phối sản phẩm (nếu có); số lượng sản phẩm của lô sản xuất đã nhập, đã bán và còn tồn tại kho.

6. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi của tổ chức, cá nhân bảo đảm đầy đủ quá trình truy xuất nguồn gốc theo các quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở tương ứng với

chủng loại sản phẩm hoặc tiêu chuẩn theo yêu cầu của nước nhập khẩu và được công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định của pháp luật.

7. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc của từng sản phẩm chăn nuôi trong hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

- a) Tên sản phẩm chăn nuôi và mã số sản phẩm chăn nuôi;
- b) Hình ảnh sản phẩm chăn nuôi;
- c) Tên và mã số đơn vị sản xuất, kinh doanh;
- d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;
- đ) Các công đoạn trong sản xuất, kinh doanh (bao gồm tối thiểu thông tin: mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và thời gian sự kiện truy xuất nguồn gốc của từng công đoạn);
- e) Thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự kiện truy xuất nguồn gốc diễn ra);
- g) Mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi;
- h) Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có);
- i) Thời hạn sử dụng của sản phẩm chăn nuôi (nếu có);
- k) Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng.

8. Thông tin truy xuất nguồn gốc của cơ sở chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi được quản lý tập trung tại Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và sẵn sàng chia sẻ với các hệ thống truy xuất nguồn gốc khác; thông tin tối thiểu được quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi để phục vụ người tiêu dùng tra cứu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

- a) Tên sản phẩm chăn nuôi;
- b) Hình ảnh sản phẩm chăn nuôi;
- c) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;
- d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;
- đ) Thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự kiện truy xuất nguồn gốc diễn ra);
- e) Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có);
- g) Thời hạn sử dụng của sản phẩm chăn nuôi (nếu có).

10. Mỗi lô/mẻ sản phẩm chăn nuôi được định danh đơn nhất bởi một mã truy xuất nguồn gốc để truy xuất nguồn gốc. Mã truy xuất nguồn gốc được mã hóa trong vật mang dữ liệu.

11. Vật mang dữ liệu để truy xuất nguồn gốc bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều này. Thông tin sau khi giải mã bao gồm tối thiểu các thông tin quy định tại khoản 9 Điều này.

Thời gian tối thiểu bảo đảm lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi không yêu cầu bắt buộc ghi hạn sử dụng tối thiểu kể từ ngày sản xuất là 6 tháng đối với sản phẩm chăn nuôi tươi sống, 24 tháng đối với sản phẩm đông lạnh, chế biến.

Thời gian tối thiểu bảo đảm lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi phải ghi nhãn tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày hết hạn sử dụng của lô sản phẩm.

12. Tiếp cận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi truy cập hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mae.gov.vn hoặc ứng dụng di động do Cục Chăn nuôi và Thú y cung cấp và hướng dẫn;

b) Người tiêu dùng tra cứu thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi bằng cách quét mã QR hoặc nhập mã truy xuất trên Cổng thông tin được công bố bởi Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc thông qua các phần mềm đọc mã số, mã vạch theo Tiêu chuẩn quốc gia hoặc Tiêu chuẩn quốc tế.

13. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi phải bảo đảm các yêu cầu như sau:

a) Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi được thiết kế theo các tiêu chuẩn về truy xuất nguồn gốc và quy định của pháp luật;

b) Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi phải có cơ chế tự động thu thập, lưu trữ, xử lý và đồng bộ hóa dữ liệu theo thời gian thực hoặc theo chu kỳ định kỳ, bảo đảm tính chính xác, toàn vẹn và khả năng xác minh của thông tin truy xuất;

c) Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi được tích hợp các chức năng giám sát và kiểm tra tự động, bao gồm:

Có tín hiệu cảnh báo khi phát hiện dữ liệu không hợp lệ;

Tự động ghi nhận nhật ký hoạt động của các tác nhân tham gia vào hệ thống.

d) Hỗ trợ phân quyền truy cập, truy vết và phân tích lịch sử dữ liệu phục vụ công tác kiểm tra, giám sát.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Cục Chăn nuôi và Thú y

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố kiểm tra việc thực hiện Thông tư này, kịp thời phát hiện các tồn tại, bất cập trong

quá trình quản lý đề đề xuất với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các biện pháp xử lý.

2. Chủ trì, tham mưu xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi để triển khai, quản lý mã số định danh cơ sở chăn nuôi, mã số sản phẩm chăn nuôi; xây dựng, vận hành, quản trị hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi, kết nối dữ liệu với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận theo quy định của pháp luật. Thông báo mã số cơ sở chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

3. Chủ trì xây dựng, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy trình thực hành chăn nuôi tốt trong chăn nuôi động vật khác; định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình kỹ thuật chăn nuôi động vật khác trong Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi bảo đảm an toàn sinh học và an toàn thực phẩm.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra, giám sát đột xuất hoặc định kỳ 2 năm/lần việc thực hiện phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan ban hành tài liệu hướng dẫn sử dụng Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, tổ chức đào tạo hỗ trợ cơ sở chăn nuôi về đăng ký tài khoản, nhập dữ liệu và tra cứu thông tin trên Hệ thống nêu trên; cung cấp, hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức, cá nhân tham gia hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai các nội dung được quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, hướng dẫn triển khai, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này tại địa phương.

3. Chủ trì, phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp trên địa bàn.

4. Chủ trì, phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y và các cơ quan liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quản lý, kiểm tra và đề xuất xử lý vi phạm về kê khai chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi tại địa phương.

5. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo kết quả kiểm tra hoạt động truy xuất nguồn gốc thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

6. Phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức đào tạo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân chăn nuôi trên địa bàn thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và triển khai truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi.

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chăn nuôi; tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi và tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chăn nuôi

a) Tuân thủ quy định quản lý chăn nuôi động vật khác trong Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi tại các Điều 4, 5 và 6 Thông tư này và quy định của pháp luật chăn nuôi;

b) Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

c) Chịu sự kiểm tra giám sát định kỳ hoặc đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi

a) Thiết lập hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi, lưu trữ đầy đủ thông tin về lô/mẻ sản phẩm chăn nuôi, nguồn gốc, xuất xứ, nguyên liệu, quy trình sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh sản phẩm theo quy định tại các khoản 4, 5 Điều 9 Thông tư này;

b) Lưu trữ và duy trì hệ thống dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi bằng phương tiện phù hợp bảo đảm thuận lợi cho việc tra cứu và thời gian lưu trữ thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 9 Thông tư này;

c) Thực hiện công bố hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nếu có), tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực tương ứng;

d) Thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn ngay khi tự phát hiện hoặc nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân về sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn của cơ sở hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; gửi Báo cáo kết quả thực hiện truy xuất nguồn gốc về Cục Chăn nuôi và Thú y trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi tự phát hiện hoặc nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân về sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn của cơ sở hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Báo cáo có đầy đủ các thông tin theo quy định tại các khoản 4, 5 Điều 9 Thông tư này. Trường hợp sản phẩm chăn nuôi không đảm bảo an toàn, phải được thu hồi và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu mọi chi phí cho việc thu hồi, xử lý sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn;

đ) Khai báo đầy đủ, chính xác các trường thông tin có trong Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi được quy định tại các Điều 7, 8 và 9 Thông tư này. Chi trả các chi phí liên quan theo quy định của pháp luật;

e) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi

a) Cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 9 Thông tư này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về dịch vụ, giải pháp cung cấp cho tổ chức, cá nhân liên quan đến truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi. Trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi có nhu cầu kết nối với Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi thì phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y để thực hiện, bảo đảm duy trì dữ liệu Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

c) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và cơ quan có thẩm quyền về truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2026.

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

⁸ Các khoản 1, 2, 3 Điều 18; khoản 1, 4, 5, 6, 7 Điều 19 của Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026, có Điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành, như sau:

“Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ, thủ tục hành chính đã được tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm (không thực hiện) tại Thông tư này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu.

3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

4. Các quy định về phân cấp thủ tục hành chính cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 8, khoản 2, khoản 5 Điều 11, Điều 12, Điều 13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

5. Các Đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục hành chính được phân cấp tại Thông tư này; thực hiện việc bàn giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các hồ sơ mà Bộ đã tiếp nhận và xử lý trước thời điểm các quy định về phân cấp thủ tục hành chính tại Thông tư này có hiệu lực thi hành.

6. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành Thông tư này được loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

7. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./”

1. Cơ sở chăn nuôi động vật khác vì mục đích thương mại đã xây dựng và hoạt động trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa đáp ứng yêu cầu quy định tại các Điều 4, 5 và 6 Thông tư này thì trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành phải hoàn thiện yêu cầu quy định tại Thông tư này.

2. Đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chăn nuôi đã xây dựng và vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc trước ngày Thông tư này có hiệu lực, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành phải rà soát, cập nhật và bổ sung các thông tin còn thiếu theo quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y, Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Chăn nuôi và Thú y) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Cục KTVB và Quản lý xử lý VPHC, Bộ TP (để đăng tải trên CSDL Quốc gia về VBPL);
- Vụ Pháp chế (để biết);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để đăng tải);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CNTY.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I
THÔNG BÁO PHƯƠNG ÁN CHĂN NUÔI, PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ
VÀ KIỂM SOÁT NGUY CƠ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG
CHĂN NUÔI RUỒI LÍNH ĐEN, BÒ CẠP

(Kèm theo Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO PHƯƠNG ÁN CHĂN NUÔI, PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ
VÀ KIỂM SOÁT NGUY CƠ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG
CHĂN NUÔI RUỒI LÍNH ĐEN, BÒ CẠP

1. Tên cơ sở:
- Địa chỉ sản xuất:
- Số điện thoại: E-mail:
2. Diện tích chuồng nuôi (m²):
3. Sản phẩm dự kiến sản xuất:
4. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở) (nếu có)
 - Hệ thống phân tích môi nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) Có Không
 - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) Có Không
 - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) Có Không
 - Hệ thống khác: Có Không
5. Thông báo chi tiết phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp
 - a) Phương án chăn nuôi:
 - b) Phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi:
 - d) Tài liệu gửi kèm theo (nếu có) gồm:

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Phương án chăn nuôi được xây dựng trên cơ sở các yêu cầu quản lý tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Phụ lục II
MÃ ĐỐI TƯỢNG VẬT NUÔI, MÃ CƠ SỞ
VÀ MÃ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

(Kèm theo Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Mã đối tượng vật nuôi được quy ước như sau:

Số quy ước	Đối tượng vật nuôi	Số quy ước	Đối tượng vật nuôi
01	Ngựa	15	Vịt trời
02, 28, 29	Bò	16	Tằm
03, 30, 31	Trâu	17	Giun quế
04, 40, 41, 42, 43, 44	Lợn	18	Ruồi lính đen
05	Dê	19	Dế
06	Cừu	20	Bò cạp
07, 70, 71, 72, 73, 74, 75	Gà	21	Đông
08, 80, 81, 82, 83	Vịt	22	Chim yến
09	Ngan	23	Hươu sao
10	Ngỗng	24	Ong mật
11	Thỏ	25, 55, 56, 57, 58, 59	Chó
12	Chim bồ câu	26, 65, 66, 67, 68, 69	Mèo
13	Chim cút	27	Đối tượng vật nuôi khác
14	Đà điểu		

2. Mã cơ sở chăn nuôi trong Thông tư này được quy ước như sau:

Số quy ước	Mã cơ sở chăn nuôi
01	Cơ sở chăn nuôi
02	Cơ sở ấp nở
03	Cơ sở giết mổ
04	Cơ sở pha lóc
05	Cơ sở sơ chế
06	Cơ sở chế biến
07	Cơ sở đóng gói
08	Tổ chức đánh giá sự phù hợp
09	Cơ sở sản xuất/kinh doanh thức ăn chăn nuôi
10	Cơ sở sản xuất/kinh doanh sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
11	Cơ sở sản xuất/kinh doanh thuốc thú y
12	Cơ sở nhập khẩu vật nuôi/ sản phẩm chăn nuôi/ sản phẩm giống vật nuôi

Đối với các cơ sở trên cùng một địa chỉ mà tham gia từ hai công đoạn trong chuỗi sản xuất sản phẩm chăn nuôi trở lên thì mã số cơ sở được cấp theo mã cơ sở đứng trước trong chuỗi.

3. Mã sản phẩm chăn nuôi được quy ước như sau:

Số quy ước	Sản phẩm chăn nuôi	Số quy ước	Sản phẩm chăn nuôi
01	Thịt	11	Lông
02	Trứng	12	Da
03	Sữa	13	Sản phẩm chăn nuôi khác
04	Mật ong/sáp ong	14	Con giống
05	Kén tằm	15	Tinh
06	Tổ yến	16	Phôi
07	Xương	17	Trứng giống
08	Sừng	18	Ấu trùng
09	Móng	19	Vật liệu di truyền khác
10	Nội tạng		